

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA ĐÔ LƯƠNG

NGUYỄN VĂN KHÁNH *
TRƯƠNG THỊ HẢI**

Khởi nghĩa Đô Lương là một trong những sự kiện chính trị - quân sự quan trọng nổi bật trong thời kỳ cách mạng những năm 1939-1945. Cùng với khởi nghĩa Bắc Sơn và khởi nghĩa Nam Kỳ, khởi nghĩa Đô Lương chứng tỏ mâu thuẫn dân tộc đã đạt tới đỉnh điểm và là tiếng súng báo hiệu cho Tổng khởi nghĩa toàn quốc vào tháng Tám năm 1945. Dựa trên các tư liệu thu thập được ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh (quê hương của Đội Cung, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa) và các tư liệu văn bản mới tìm được, bài viết này tập trung làm sáng rõ quá trình chuẩn bị, diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Đô Lương đối với quá trình chuẩn bị, tiến hành cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam.

*

Năm 1939, cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ và từng bước lan rộng đã tác động đến cục diện chính trị - xã hội của nhiều quốc gia, khu vực trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp các phong trào đấu tranh dân chủ, thi hành chính sách thực dân hà khắc thông qua bộ máy chính quyền Đông Dương và tay sai. Nghị định ngày 28 tháng 9 năm

1939 của Toàn quyền Đông Dương được ban hành với nội dung cấm mọi hoạt động tuyên truyền của Đảng cộng sản. Cùng với đó, báo chí cách mạng ở cả ba miền đều bị cấm, các tổ chức nghiệp đoàn, hội ái hữu bị giải tán. Chính quyền thực dân Pháp còn tăng cường các biện pháp bóc lột nhân dân Việt Nam như tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới, phát hành giấy bạc... Trong bối cảnh nói trên, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận định rằng: “Từ khi xảy ra cuộc đại chiến Âu châu đến khi Pháp bại trận, chính sách của đế quốc Pháp ở Đông Dương rõ ràng có ba đặc điểm: Một là phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp dân chúng, hai là giả nhân giả nghĩa, lừa phỉnh dân ý, ba là vợ vét sưu thuế, gia súc bóc lột” (1). Hàng vạn thanh niên Đông Dương bị đưa sang Pháp tham gia vào cuộc chiến. Chỉ sau mấy tháng chiến tranh nổ ra, “đã có 80.000 lính Việt Nam bị đưa sang Pháp” (2). Như vậy, có thể thấy, từ sau khi chiến tranh thế giới thứ Hai nổ ra, nhân dân Đông Dương nói chung và nhân dân Việt Nam nói riêng dưới sự cai trị của Pháp - Nhật đã rơi vào tình cảnh khốn cùng.

Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI diễn ra

*GS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**ThS. Viện Sử học

ngày 6-11-1939 tại Gia Định và Hội nghị lần thứ VII từ ngày 6 đến ngày 9 -11-1940 tại Bắc Ninh đã nhận định; giải phóng dân tộc khỏi ách đế quốc là nhiệm vụ cấp bách và là mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam, kẻ thù của cách mạng Việt Nam lúc này là phát xít Pháp - Nhật. Khẩu hiệu cấp thời là “chống khủng bố, chống phát - xít, chống chiến tranh! Không cung cấp một đồng xu, một người lính cho thực dân Pháp!”.

Dưới ách thống trị hà khắc của thực dân Pháp - phát xít Nhật, nhân dân Việt Nam với tinh thần yêu nước đã anh dũng vùng dậy tiến hành đấu tranh để tự giải phóng, cởi ách nô lệ. Từ cuối năm 1940, đầu năm 1941, trên phạm vi cả nước đã lần lượt nổ ra 3 cuộc đấu tranh vũ trang, đó là khởi nghĩa Bắc Sơn (ngày 23 - 9 - 1940); khởi nghĩa Nam Kỳ (ngày 23 - 11 - 1940) và khởi nghĩa Đô Lương (ngày 13-1-1941). Mặc dù cả ba cuộc khởi nghĩa đều không thành công, nhưng những cuộc khởi nghĩa này “đã tỏ ra rằng đồng bào ta quyết nổi gót người xưa, phấn đấu hy sinh phá tan xiềng xích”(3) như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã khẳng định trong thư gửi đồng bào cả nước ngày 6-6-1941. Trong số đó, khởi nghĩa Đô Lương đã chứng tỏ tinh thần yêu nước và hành động phản kháng quyết liệt của đội ngũ binh lính người Việt ngay trong lực lượng vũ trang của chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam.

1. Nguyễn Văn Cung và việc chuẩn bị khởi nghĩa

Từ cuối năm 1940, các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ đã tác động mạnh đến tư tưởng, tình cảm và tinh thần đấu tranh yêu nước của các tầng lớp nhân dân trong nước. Nhiều anh em binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp đã dần giác ngộ được rằng chính mình đang trở thành bia đỡ đạn

để bảo vệ quyền lợi cho nước Pháp thực dân. Để chống lại chính sách bắt lính làm bia đỡ đạn cho người Pháp ở chiến trường châu Âu, Đảng Cộng sản Đông Dương đã phát truyền đơn kêu gọi binh lính Đông Dương không tham gia cuộc chiến tranh tại Pháp, lính của vùng nào thì phải trả về vùng đó. Bên cạnh đó, các truyền đơn còn tiến hành cổ vũ, khích lệ tinh thần yêu nước của những người Việt Nam đang đi lính trong quân đội Pháp. Khi quân Nhật kéo vào và cùng thực dân Pháp cai trị Việt Nam, một số tờ truyền đơn của Đảng ở Trung Kỳ còn đưa ra với những lời lẽ kích động chiến đấu đối với anh em binh lính Việt Nam như “Giờ giải phóng của dân ta đã đến! Anh em binh lính Trung Kỳ hãy cùng thợ thuyền, dân cày và các giới nổi dậy mau mau hưởng ứng Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Anh em có khí giới trong tay, chỉ có anh em nổi lên mới làm cho giặc Pháp, giặc Nhật hoảng vía kinh hồn. Chỉ có anh em mới có thể làm cho khí giới quân thù biến thành khí giới của đồng bào cách mạng” (4).

Dưới ách “một cổ hai tròng” của chính quyền Pháp - Nhật, cùng với các tầng lớp nhân dân Việt Nam, anh em binh lính người Việt ở đồn Chợ Rạng thuộc Đô Lương, Nghệ An đã nổi dậy vào ngày 13-1-1941, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Cung nhằm chống lại chính quyền thực dân Pháp vì nền độc lập tự do của dân tộc.

Nguyễn Văn Cung (tức Đội Cung) còn gọi là Nguyễn Tri Cung sinh năm 1903 tại làng Hạc Oa, tổng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, nay thuộc phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa. Theo tư liệu của *Tòa án Đại hình xử vụ bạo động Đô Lương năm 1941* thì từ nhỏ, Nguyễn Văn Cung đã “theo đạo thánh hiền”, “chăm học và thông minh” (5). Thân phụ của ông là Trần Công Thưởng (1841-1914) người Long Trì - Đậu Chũ (nay thuộc huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh).

Mười năm sau khi đỗ Cử nhân, vào năm 1884, ông được bổ làm Tri huyện Đông Sơn (6). Trong thời gian làm quan tại đây, ông đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Uyển, người làng Hạc Oa, rồi sinh hạ người con trai đầu tên Trần Công Tư (1886). Năm 1903, bà Uyển sinh người con trai thứ hai và cho làm con nuôi người anh ruột tên là ông Nguyễn Văn Phác. Từ đó, ông lấy theo họ Nguyễn bên ngoại và được gọi là Nguyễn Văn Cung, cũng có lúc ông còn có tên Nguyễn Tri Cung. Đến giai đoạn trưởng thành, dung mạo ông khá mực thước: “cao 1m67, trán cao, mũi lớn, tóc đen, mắt trái màu nâu nhạt, sắc da vàng, cổ cao...” (7).

Năm 1926, Nguyễn Văn Cung bị chính quyền thực dân bắt đi lính khố xanh, khi đó ông 23 tuổi. Đồn của ông đóng ở phía Bắc tỉnh Thanh Hóa (nay là thị xã Bỉm Sơn). Sau cao trào cách mạng năm 1930-1931, Nguyễn Văn Cung cùng nhiều binh lính khác được điều đến vùng Thanh - Nghệ để trấn áp các phong trào đấu tranh của nhân dân. Ông được bổ nhiệm chức “Đội ngạch lính khố xanh” (8) (nên còn được gọi là Đội Cung), chỉ huy binh lính đồn Kim Nhan, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (9).

Nhưng chính cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh cùng với sự thành lập Đảng bộ Anh Sơn, Nghệ An đã tác động đến tư tưởng của Nguyễn Văn Cung. Mặc dù làm việc cho chính quyền thực dân nhưng ông vẫn hướng về dân tộc cách mạng “Mỗi khi bị điều đi đàn áp các phong trào cách mạng, Nguyễn Văn Cung thường tuyên truyền, vận động binh lính bán chỉ thiên, không xả súng vào quần chúng” (10). Thậm chí, kể cả khi được bổ nhiệm làm (Quyên) Đồn trưởng Chợ Rạng thay cho đồn trưởng người Pháp Allongol ngày 8/1/1941 “Đội Cung cùng một số binh lính vẫn liên lạc với Tổng ủy Đại Đông huyện Thanh Chương cho xem sách báo tuyên truyền của Đảng” (11). Đây cũng là thời điểm mà các chủ trương, định

hướng của Đảng, bằng nhiều cách đã được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến quần chúng lao động.

2. Diễn biến và kết quả cuộc khởi nghĩa

Theo văn bản điều tra và xử án của chính quyền Pháp, 8h sáng ngày 13-1-1941, Nguyễn Văn Cung “có ý định làm một cuộc tuần tra và chọn những binh lính khỏe mạnh nhất để tiến hành” (12). Ông liên hệ với Cai Vỵ (Lê Văn Vỵ) để chuẩn bị súng đạn và đến 20h30 cùng ngày, cuộc tuần tra được tiến hành dưới danh nghĩa đi bắt một sòng bạc. Báo cáo ngày 31-3-1941 của Sở Mật thám Trung Kỳ cho biết thêm, Nguyễn Văn Cung đã hứa hẹn với binh lính rằng nếu bắt được bạc, tiền thu được sẽ chia đều cho 9 người tham gia (gồm Nguyễn Ba, Nguyễn Bạt, Huỳnh Công Côi, Nguyễn Văn Khôi, Nguyễn Văn Kiệt, Bùi Tinh, Võ Viết Thốc, Cao Văn Tuấn và Lê Văn Tương) (13).

Tốp lính do Nguyễn Văn Cung chỉ huy đi bộ đến đồn lính khố xanh Đô Lương (cách Chợ Rạng khoảng 11km) vào lúc 23h. Sau khi cho binh lính ăn nghỉ và tập trung tại sân chùa Vườn (hiện nay là trụ sở Huyện ủy Đô Lương, Nghệ An), Nguyễn Văn Cung mới phổ biến chương trình hành động (không phải đi bắt sòng bạc như thông báo ban đầu) mà là thực hiện nhiệm vụ đi giết Đồn trưởng Bach (Basơ) ở Đô Lương rồi hưởng ứng kế hoạch đánh chiếm Toà Giám binh (14). Nguyễn Văn Cung còn khẳng định “*Cường Để đang ở cửa Hội với 8 chiếc tàu thủy*” để chứng tỏ sự xác tín của thông tin và tính cấp bách của kế hoạch hành động. Theo kế hoạch, sau khi giết tên đồn trưởng Bach, toán quân của Nguyễn Văn Cung sẽ bắt ô tô tải về Vinh “*đón Cường Để long trọng tiến vào Vinh*”. Báo cáo ngày 31-3-1941 của Sở Mật thám Trung Kỳ còn cho biết thêm, sau khi lĩnh hội chủ trương mới, nhóm lính “không ai phản đối, không ai chống lại mà được chấp thuận ngay” (15).

Thực hiện kế hoạch đã định, Đội Cung đã chia lực lượng thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất do Đội Cung dẫn đầu tiến đánh đồn lính khố xanh Đô Lương do đồn trưởng Bach chỉ huy. Nhóm thứ hai do Cai Vỹ cầm đầu tiến lên Phủ Anh Sơn, giết viên Tri phủ và hai vợ chồng nhà Doan tên là Rochail (16). Để đánh đồn Đô Lương, trước tiên, Nguyễn Văn Cung đem quân tấn công Trạm dây thép (bưu điện) Đô Lương, phá hủy hệ thống thiết bị truyền tin. Bằng việc tấn công chiếm trạm bưu điện, lực lượng nổi dậy của Đội Cung đã khống chế được mạng lưới thông tin liên lạc, không cho quân Pháp báo cho Tòa Công sứ và các nơi khác (17). Sau khi cơ bản thực hiện xong các mục tiêu ở Đô Lương, Đội Cung tập hợp anh em binh lính ở đồn Chợ Rạng và đồn Đô Lương dùng hai chiếc ô tô (trong đó có chiếc xe con chiếm được từ đồn trưởng Bach) tiến về Vinh. Rạng sáng ngày 14-1-1941, đoàn quân đến Vinh. Đội Cung phân công Cai Vỹ dẫn một số lính ra phía sau thành chờ, bộ phận còn lại do Đội Cung và Cai Á tiến vào đồn lính khố xanh ở trong thành. Lính gác đồng ý cho Đội Cung nhập đồn nhưng không được mang theo súng ống. Đội Cung đành để Cai Á với hai khẩu súng đứng chờ ngoài cửa thành.

Ở bên trong thành, tại đồn Giám binh Đội Cung đã thuyết phục anh em binh lính người Việt đi theo ông để chống lại viên Giám binh người Pháp. Còn ở bên ngoài thành, do không nắm được diễn biến trong đồn, nhưng để yểm trợ cho Đội Cung, Cai Á đã nổ hai phát súng chỉ thiên nhằm trợ uy và gây thanh thế. Tuy nhiên, ngay sau đó quân Pháp đã phát hiện được dự mưu của Đội Cung và lực lượng nổi dậy nên đã tập trung binh lực thực hiện các biện pháp đối phó khẩn cấp. Trong tình thế đó, Đội Cung đã phải vượt tường thành ra bên ngoài đi

trốn. Còn toàn bộ số binh lính do Cai Vỹ chỉ huy cũng như những người binh lính liên quan đến cuộc nổi dậy ở Đô Lương đều bị thực dân Pháp bắt giữ.

Thoát khỏi trại Giám binh, Nguyễn Văn Cung đã bí mật quay về quê ngoại ở Hạc Oa, Thanh Hóa để nghe ngóng tình hình và tìm cách trốn ra nước ngoài nhưng không thành. Còn Sở mật thám Nghệ An ngay sau đó đã phát lệnh truy nã và treo thưởng một ngàn đồng bạc nếu ai “bắt được” Đội Cung (18). Một thời gian sau ông trở lại Vinh, tới chùa Thánh Mẫu và liên hệ với người bạn cũ là Tống Gia Liêm, đề nghị giúp đỡ tiền để sang Xiêm. Nhưng ông không được Gia Liêm giúp đỡ mà còn bị mật thám Pháp theo dõi phát hiện và vây bắt tại Vinh vào tối ngày 11-2-1941(19).

3. Phiên tòa Đại hình

Sau khi bắt được Đội Cung, thực dân Pháp ra sức tra khảo nhưng không khai thác và thu thập được kết quả gì ngoài sự im lặng của ông. Đội Cung không những không khai báo bất cứ điều gì mà còn dặn anh em binh lính của mình rằng: “Anh em cứ khai cho tôi, đừng nhận mà chết. Còn đối với bọn mật thám và chính quyền Pháp, ông đề nghị hãy tha cho những người lính bị bắt, rằng việc này do tôi làm, tôi chịu tội, đừng làm tội họ mà oan” (20). Sau quá trình tra hỏi không mang lại kết quả, thực dân Pháp mở phiên tòa xét xử trong hai ngày với đầy đủ các thủ tục như luận tội (Trung tá Piétri, ủy viên Chính phủ đọc cáo trạng); tranh tụng (các luật sư Bùi Tường Chiểu, Nguyễn Huy Lai, Dunezat, Pirieu và Duriger được chỉ định bào chữa cho Nguyễn Văn Cung), nhưng Nguyễn Văn Cung không kháng án.

Phiên tòa xét xử kết thúc vào hồi 21h ngày 20-2-1941. Đến sáng ngày hôm sau (21 tháng 2), bản án chính thức được tuyên đọc với kết quả như sau:

Mức án cao nhất là “Tử hình”, áp dụng cho 11 người, bao gồm Đội Cung, Cai Vỹ và 9 binh lính theo ông ở đồn Chợ Rạng. Những người này bị chính quyền thực dân kết tội “*Nổi loạn, phá hoại an ninh quốc gia*” (21). Các mức án khác lần lượt gồm:

- *Khổ sai chung thân*: Phạm Văn Thuyết, Lê Tê, Phạm Hoan, Trần Đình Tô, Trương Công Thương, Võ Văn Trung, Nguyễn Cân tức Nguyễn Văn Cân, Nguyễn Văn Linh, Phạm Công Tư, Nguyễn Đại, Dương Ân và Huỳnh Cham.
- *20 năm khổ sai và 15 năm biệt xứ và mất công quyền*: Trần Quang Du.
- *20 năm khổ sai, 12 năm biệt xứ và mất công quyền*: Nguyễn Khắc Liên.
- *15 năm khổ sai, 15 năm biệt xứ và mất công quyền*: Đặng Văn Khôi.
- *15 năm khổ sai, 12 năm biệt xứ và mất công quyền*: Văn Lương, Hồ Khắc Linh, Hồ Hoàn, và Đoàn Lập.
- *15 năm khổ sai 5 năm biệt xứ và mất công quyền*: Trịnh Nhoi và Nguyễn Đắc.
- *12 năm khổ sai, 8 năm biệt xứ và mất công quyền*: Hoàn Trọng Tích.
- *10 năm khổ sai 10 năm biệt xứ và mất công quyền*: Cai Nguyễn Thiệu Nguyên và lính Lê Quang Đại.
- *10 năm khổ sai, 6 năm biệt xứ và mất công quyền*: Hồ Chín, Nguyễn Kha.
- *40 năm khổ sai, 6 năm biệt xứ và mất công quyền*: Nguyễn Sanh, Trần Hoặc.
- *9 năm khổ sai, 6 năm biệt xứ và mất công quyền*: Trần Nga.
- *6 năm khổ sai, 6 năm biệt xứ và mất công quyền*: Cai Lê Dam.
- *5 năm khổ sai, 5 năm biệt xứ và mất công quyền*: Phạm Man, Trần Quyên, Hồ Viết Lục, Lê Văn Cam và Ngô Văn Lan.
- *5 năm khổ sai sau 4 năm biệt xứ và mất công quyền*: Dương Văn Hợp.
- *Được trắng án*: Thái Thọ, Hồ Ngọc Tuyên, Nguyễn Bút và Trâu Nhất Viên. Lý

do mà Tòa viện dẫn là 4 người này đêm hôm trước đã trốn về nhà, không tham dự cuộc khởi nghĩa.

11 người bị xử bắn ở Đô Lương, trước công chúng; những người bị án khổ phải chịu tiền phí tổn xử án. Các án khác sẽ thi hành ngay, riêng các án tử hình do phạm nhân xin ân xá nên còn đợi sự quyết định của Quốc trưởng Pháp (22).

Cuộc khởi nghĩa thất bại nhưng đã khiến cho chính quyền thực dân Pháp phải đề cao cảnh giác hơn. Công sứ Pháp ở Nghệ An là Jeannin đã phải thốt lên rằng “Điều gì sẽ xảy ra nếu kế hoạch của Đội Cung thành công, thì toàn thành phố Vinh sẽ nổ tung” (23). Từ thực tế nói lên rằng, cuộc khởi nghĩa là một hành động yêu nước của binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, đã tạo nên sức ảnh hưởng rộng rãi, nêu cao tinh thần anh hùng bất khuất của nhân dân ta.

4. Nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Đô Lương

Nguyên nhân dẫn đến thất bại của khởi nghĩa Đô Lương đó là vào thời điểm khởi sự, kẻ thù còn quá mạnh, lực lượng nổi dậy lại mỏng, nhất là chưa được chuẩn bị đầy đủ. Phong trào mang tính tự phát do thiếu tổ chức, không có đường hướng cụ thể và lâu dài (24). Người đứng đầu lực lượng nổi dậy là Đội Cung đã không xây dựng bàn định kế hoạch, không bàn bạc thống nhất chương trình, phương thức hành động, dẫn đến tình trạng “trừ Cai Vỹ và Bùi Tinh, tuyệt đối không ai biết gì” (25). Đó là lý do khiến binh lính trong lực lượng nổi dậy ở vào thế bị động, không được chuẩn bị tốt về tư tưởng, nên khi gặp sự cố dễ dẫn đến hoang mang, dao động và mất phương hướng hành động. Thêm vào đó, Đội Cung chuyển về làm Quyền trưởng đồn Chợ Rạng mới được 5 ngày, đó là khoảng thời gian quá ngắn để tìm hiểu nắm vững tình hình chứ chưa nói tới tiến hành vận động, tuyên

truyền, giác ngộ anh em binh lính đi theo chính nghĩa.

Các nhà nghiên cứu đánh giá cao về tầm nhìn, chiến lược và chiến thuật quân sự của Nguyễn Văn Cung. Chủ trương phá hủy trạm bưu điện Đô Lương nhằm triệt phá hệ thống trang bị truyền tin đã góp phần đảm bảo tính “bí mật”, “bất ngờ” của cuộc khởi nghĩa. Có nhà nghiên cứu đã cho rằng, nhờ phá vỡ được hệ thống truyền tin, Đội Cung cùng anh em binh lính nổi dậy đã khống chế được mạng lưới thông tin liên lạc, đề phòng chúng báo động xuống Vinh hoặc (truyền tin) đi các nơi khác” (26).

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Đinh Văn Hiến lại phủ nhận tính bảo mật của cuộc khởi nghĩa. Theo tác giả, tòa Giám binh không bị bất ngờ, mà đã có sự chuẩn bị sẵn từ khi Đội Cung vừa hành sự tại Đô Lương, vì tại đây đã rò rỉ tin về Vinh, với các bằng chứng đó là:

Thứ nhất, thầy giáo Nguyễn Trung Lục là gia sư của gia đình viên chức người Pháp. Khi Nguyễn Văn Cung tiến vào giết cặp vợ chồng người Pháp này đồng thời phá máy điện thoại, kết sắt, tịch thu tiền bạc thì ông Lục đang có mặt tại một gian phòng bên cạnh, đã chứng kiến mọi hành động này của ông Cung cùng binh lính.

Thứ hai, sau khi Đội Cung cùng binh lính rút lui, vị gia sư tên Lục đã sử dụng điện thoại riêng để khởi động rồi lên ra sau nhà, ngoác máy lên đường dây trần của bưu điện, thông báo về Vinh. Nhờ đó mà tòa Giám binh Pháp đã không bị bất ngờ về cuộc nổi dậy.

Chính vì vậy, việc bại lộ thông tin từ khi khởi sự là một trong những nguyên nhân đã dẫn đến thất bại của cuộc binh biến do Đội Cung cầm đầu (27).

Tuy nhiên, theo Báo cáo ngày 31-3-1941 của Sở Mật thám Trung Kỳ thì khi Đội Cung thâm nhập Tòa Giám binh, viên Đội

hạng nhì Hoàng Đức Hình (số hiệu 1938) “đang ngủ say bỗng tỉnh linh bị thức dậy vì tiếng ồn ào và kêu la”. Sau khi Cai Á nổ súng trợ uy, Giám binh Desrioux mới tỉnh giấc và được một hạ sỹ quan cấp báo tình hình. Desrioux liền gọi điện thoại thông báo sự việc cho Công sứ, mật thám và thối hai hồi kèn báo động.

Sự việc Đội Hình, Giám binh Desrioux vẫn ngủ say khi Nguyễn Văn Cung tấn công tòa Giám binh đã cho thấy, dường như đội ngũ chỉ huy người Pháp và binh lính người Việt ở đây không có sự chuẩn bị, đồng thời hoàn toàn bị động trong ứng phó với cuộc nổi dậy của Đội Cung. Hoặc cũng có thể, những tin tức mà Nguyễn Trung Lục báo về từ Đô Lương mang tính chất, nội dung khác nên tòa Giám binh đã không phòng bị. Điều đó cũng có nghĩa là kế hoạch của Đội Cung vẫn được bảo mật.

5. Khởi nghĩa Đô Lương đối với cách mạng tháng Tám năm 1945

Có thể thấy, cuộc khởi nghĩa Đô Lương đã thể hiện tinh thần đấu tranh quật khởi của binh lính Việt Nam trong quân đội thực dân Pháp. Mặc dù thất bại, nhưng cuộc nổi dậy đã gây tiếng vang lớn, biểu lộ lòng yêu nước và nguyện vọng khát khao giành độc lập tự do của nhân dân ta. Đánh giá về sự kiện này, ngay sau thời điểm đó, báo *Cởi ách* của Tỉnh ủy Đảng Cộng sản Đông Dương Nghệ An ngày 20-2-1941 đã viết: “Cuộc binh biến chợ Rạng - Đô Lương thất bại nhưng nó có tác dụng kích thích tinh thần ái quốc của đồng bào ta, làm cho đế quốc Pháp bối rối, làm cho ai nấy đều hiểu rằng anh em binh lính cùng đi với dân chúng trong Mặt trận phản đế. Đồng thời nó cũng dạy cho chúng ra một bài học muốn đánh đuổi đế quốc ra khỏi xứ, cần phải có sự thống nhất hàng ngũ các giới. Một mình dân cày, thợ thuyền cũng không thể giết được giặc, một mình anh em binh

lính, dù có súng ống trong tay cũng phải thất bại” (28). Báo “*Tự do*” số ra ngày 10-3-1941 của Hội phản đế cứu quốc Thanh Hóa nhận xét: “Tuy công việc chưa được như ý định của anh em, của quốc dân, nhưng vụ bạo động ấy là tiếng chuông kế tiếp Bắc Sơn (Bắc Kỳ) và Hậu Giang (Nam Kỳ), thức tỉnh đồng bào Nam Việt, nhắc cho ai ai đều đen máu đỏ biết cái nhục mất nước. Một lần nữa sau anh em binh lính Thái Nguyên, Yên Bái, Bắc Sơn, Hậu Giang, anh em Đô Lương đã viết trên sử ký Việt Nam những trang oanh liệt để cho cả năm châu biết giống nòi Nam Việt không phải là giống chịu làm nô lệ cho đế quốc, giống nòi Nam Việt phải có một địa vị tự cường dưới bóng mặt trời” (29).

Ngoài ra, khởi nghĩa Đô Lương còn tiêu biểu cho phong trào đấu tranh của binh lính người Việt chống lại chính sách phản động của đế quốc Pháp - Nhật đang diễn ra ở Đông Dương như: Cuộc biểu tình của 4.000 binh lính ở Hải Phòng; hàng ngàn lính ở Sài Gòn, Quảng Trị, Vinh Yên; tuyệt thực, đòi cải thiện sinh hoạt của 5.000 lính ở Đà Nẵng, Mỹ Tho... Đặc biệt, Lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Đông Dương nhấn mạnh: “Giờ này là giờ cướp lại tự do, đoạt chính quyền đuổi hết các phe đế quốc ra ngoài bờ cõi. Hỡi đồng bào binh lính Đông Dương! Hãy sẵn sàng quay súng lại giết hết bọn đế quốc Pháp, Nhật. Hãy sẵn sàng thực hiện cuộc bạo động cướp chính quyền mà các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Sơn, Hậu Giang, Đô Lương đã oai hùng báo trước” (30).

Như vậy, có thể thấy, các cuộc khởi nghĩa giai đoạn này như Bắc Sơn, Nam Kỳ và Đô Lương chính là tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám năm 1945. Tại Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5 - 1941),

Đảng Cộng sản Đông Dương đánh giá ảnh hưởng của ba cuộc khởi nghĩa trên đã “Gây ảnh hưởng rộng lớn toàn quốc.

6. Kết luận

Cuộc khởi nghĩa Đô Lương đã nêu cao tinh thần yêu nước, anh hùng của một nhóm binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp do Nguyễn Văn Cung chỉ huy, tạo ra sức ảnh hưởng rộng lớn về khát khao tự do của nhân dân “là tiếng chuông kế tiếp Bắc Sơn (Bắc Kỳ) và Hậu Giang (Nam Kỳ), thức tỉnh đồng bào Nam Việt, nhắc cho ai ai đều đen máu đỏ biết cái nhục mất nước” (31).

Đối với Cách mạng tháng Tám năm 1945, cùng với khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ, cuộc khởi nghĩa Đô Lương có ý nghĩa như “những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu tranh đấu bằng vũ lực của các dân tộc ở một nước Đông Dương” (32).

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, để đảm bảo giành thắng lợi, bên cạnh các điều kiện khách quan thuận lợi, cuộc khởi nghĩa cần phải có sự chuẩn bị chu đáo về các mặt lực lượng, tổ chức, đường lối; phải biết sử dụng, kết hợp cả đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị; tập hợp và huy động được đông đảo quần chúng hết lòng ủng hộ, tham gia khởi nghĩa, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì mục đích chính nghĩa. Chỉ có tập hợp, sử dụng được sức mạnh của toàn dân, chủ động tạo thời cơ và nhanh chóng nắm bắt thời cơ để nổi dậy kiên quyết dẫn dắt cuộc đấu tranh từng bước tiến lên vững chắc và đi đến thắng lợi cuối cùng. Đó là bài học thiết thực đã được đúc kết bằng xương máu của nhân dân và những nghĩa binh quả cảm mà khởi nghĩa Đô Lương đã để lại cho các giai đoạn cách mạng về sau mà trực tiếp là cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

- (1), (32). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn Kiện Đảng Toàn tập, tập 7*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.40, 109, 109.
- (2). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam tập II (1858 -1945)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 399.
- (3). Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 229.
- (4), (30). Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Truyện đơn cách mạng trước tháng 9 năm 1945*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.188, 208.
- (5), (12), (21), (23). *Tòa án Đại hình xử vụ bạo động Đô Lương năm 1941*, tập 1+2, Kho lưu trữ Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ĐVBQ số 44+45, bản dịch của Phạm Đức Thốc, dẫn theo Trần Văn Thúc: *Quá trình vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Nghệ An thời kỳ 1939-1945*, Luận án Tiến sỹ Sử học, Viện Sử học, Hà Nội, 2003, tr.57, 58, 66, 66.
- (6). Tác giả tổng hợp từ tư liệu *Hồ sơ Di tích Lịch sử - Văn hóa mộ và nhà thờ Trần Công Thường - Bản lý lịch* (xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh). Theo tư liệu này, trước đó, ông Thường đã xây dựng gia thất với bà Nguyễn Thị Chuy, sinh hạ được hai người con trai và một con gái.
- (7), (8), (18). *Lệnh truy nã của Sở Mật thám Nghệ An đối với ông Nguyễn Văn Cung (Đội Cung), người chỉ huy cuộc Binh biến Đô Lương, ngày 14-1-1941*. Tư liệu lưu trữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia Việt Nam.
- (9). Phủ Anh Sơn lúc bấy giờ gồm gồm các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương và Thanh Chương.
- (10). Trần Minh Siêu, *Đô Lương - một địa danh đã đi vào lịch sử*, Tạp chí Văn hóa Nghệ An, số 26, 2001, tr.9-10.
- (11), (28). Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919- 1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 325, 325.
- (13), (15), (25). *Báo cáo ngày 31-3-1941 của Sở Mật thám Trung Kỳ: Tiểu dẫn về các hoạt động âm mưu chính trị có xu hướng lật đổ trong các giới bản xứ ở Trung Kỳ tháng Giêng 1941*, tư liệu lưu tại Bộ Công an, kí hiệu P3A27 BNV, bản dịch của Phạm Đức Thốc.
- (14). Cường Để xuất thân trong hoàng tộc triều Nguyễn. Đầu thế kỷ XX ông theo tư tưởng quân chủ lập hiến, đã cùng Phan Bội Châu và một số nhân sĩ yêu nước tổ chức Hội Duy Tân và phong trào Đông Du. Vào đầu những năm 1940 ông tập hợp những người chủ trương đấu tranh giành độc lập dân tộc để hình thành nên phong trào Cường Để gồm cựu Thượng thư Bộ Lại Ngô Đình Diệm, bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ, bác sĩ Lê Toàn, Vũ Đình Di, kỹ sư Vũ Văn An... Phong trào chủ yếu hoạt động ở miền Trung Việt Nam.
- (16), (17), (19). Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An tập 1, từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr. 948, 949, 952.
- (20). Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Phong trào chống phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương*, Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1957, tr. 33.
- (22), (31). *Báo Tiếng Dân* số ra ngày 1-3-1941 - Tư liệu lưu tại Viện Sử học.
- (24). Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám* tập 3, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1993, tr.494 - 495.
- (26). Trần Văn Thúc, *Quá trình vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Nghệ An thời kỳ 1939-1945*, Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Viện Sử học, 2003, tr.60.
- (27). Đinh Văn Hiến, *Về sự thất bại của khởi nghĩa Đô Lương*, trong Tạp chí *Xưa & Nay*, số 379, tháng 5-2011, tr.37-38.
- (29). Hội phản đế cứu quốc Thanh Hóa, *Báo Tự do* số ra ngày 10-3-1941, tư liệu lưu tại Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia.